Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Mi

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Mi Mi Gian Bạch Hào Tướng: Urna (skt)—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—The curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha, one of the thirty-two signs of Buddhahood.

Mi Gian Quang: Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luồn sáng nầy chiếu sáng khắp các cõi—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds.

Mị: Yêu quái—An orge—Evil spirit.

Mị Nữ,, Một thiếu nữ được dùng như phương tiện làm tổn hại người khác—A young woman used as a means (medium) for such a spirit to injure others

Miên Tạng,, A monastery sleeping room

Miên Trường Tịch Tịnh: Eternal rest.

Miễn Tăng,, Vị Tăng được miễn trong các buổi họp chúng hàng ngày vì bận các Phật sự khác—A monk whose attendance at the daily assembly is excused for other duties

Miệt Lệ Xa,, Mleccha (skt)

1) Không phải chủng tộc Arya: Non-Aryan.

2) Những người man rợ: Barbarians..

3) Những bộ tộc ở vùng biên địa: Frontier tribes.

Minh Châu,, The bright-moon mani or pearl, emblem of Buddha.

Minh Châu Thiên Tử: The moon-deva.

Minh Chính: Clear and uprught.

Minh Chúng,, Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general

Minh Cự: Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots.

Minh Dương Hội,, Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chi chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc

Minh Đạo,, Còn gọi là Minh Đồ hay Minh Độ

1) Con đường sáng: The bright or clear way;.

2) Con đường của thần chú Đà La Ni: The way of the mantras and dharanis.

3) Con đường u tối: The dark way.

4) Cõi u minh tối ám: Land of darkness, the shades—Hades.

5) Nơi ở của Diêm Ma Vương: The abode of the Yama King.

Minh Đạt,, Giác ngộ, biết được sự tái sanh quá khứ vị lai của mình và người và trong kiếp hiện tại chấm dứt phiền não để đạt được đại giác—Enlightenment—With the knowledge of future incarnation of self and others, of past incarnations of self and others, and that the present incarnation will end illusion (Minh), and thorough or perfect enlightenment (Đạt)

1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

2) Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of the Buddha—See Tam Đạt.

Minh Đắc Định: Minh Đắc—Thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu)—A samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion.

Minh Đế,, Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận ngoại đạo lập ra đế thứ nhất trong 25 đế, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation, the original nature out of which all things arose

Minh Địa,, Phát Quang Địa, địa thứ ba trong thập địa—The stage of illumination, the third of the ten stages

Minh Đoán: To judge clearly.

Minh Đồ,, See Minh (3)

Minh Thổ,, See Minh (4)

Minh Độ Vô Cực,, Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ—An old interpretation of Prajna-paramita means the wisdom that ferries to the other shore without limit

Minh Đức: High virtue.

Minh Gia,, Lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại không thấy biết—The invisible aid of the spiritual powers

Minh Giải: To explain clearly.

Minh Giám: Tấm gương sáng—A clear and bright mirror.

Minh Giới,,

1) Cõi U minh: Hades.

2) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh: The three lower forms of incarnation, i.e. hell, preta, and animal.

Minh Hạnh Túc,, Vidya-carana-sampanna (skt)

(A) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

1) Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật—Knowledge-conduct-perfect—The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom.

2) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha.

(B) Theo Trí Độ Luận giải thích thì Minh Hạnh Túc là đầy đủ tam minh, tam hạnh, tam nghiệp— According to the Commentaries on the Prajna Paramita Sutra:

1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

2) Tam Hành: Three lines of action that affect karma—See Tam Hành.

3) Tam Nghiệp: Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Minh Hắc: Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp—The inner light, enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating.

Minh Hiển,,

1) Rõ ràng: Clear—Explicit—Evident.

2) U minh và sáng tỏ: Darkness and brightness.

Minh Hiển Lượng Giới,, Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian—The two regions of the dead and of the living

Minh Hoằng Tử Dung: See Tử Dung Minh Hoằng.

Minh Huân,, Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm—Fumigation within, inner influence—See Nội Huân

Minh Tuệ,, Tam minh hay tam huệ—The three Enlightenments—The thre wisdoms

Minh Ích,, See Minh Lợi

Minh Liễu,, Am hiểu tường tận—To understand thoroughly

Minh Lợi,,

1) Những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được: Invisible benefit, or merit, i.e. witihn spiritual.

2) Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thủng những sự việc huyền bí)—Clear and keen (be able to penetrate all mysteries).

Minh Lự: Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghỉ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men.

Minh Mẫn,, Sighrabodhi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery

Minh Minh,,

1) Ánh sáng và bóng tối: Light and darkness.

2) Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối: The power of light and darkness.

3) Chư Thiên và ma quỷ: Gods and demons—Devas and Yama.

4) Hữu hình và vô hình: Visible and invisible.

Minh Mục: Bright eyes.

Minh Nguyệt,, Trăng sáng—The bright moon

Video Hinh Anh Vang Trang (Thich Nhat Tu)

Minh Nguyệt Châu,, See Minh Nguyệt Ma Ni

Minh Nguyệt Ma Ni: Minh Châu—Ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng—The bright-moon mani or pearl.

1) Tượng trưng cho Đức Phật: The emblem of the Buddha.

2) Tượng trưng cho Phật Giáo: The emblem of Buddhism.

3) Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo: The emblem of Buddhist scriptures.

4) Tượng trưng cho sự thanh tịnh: The emblem of purity.

Minh Nguyệt Thiên Tử,, Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích—The moon-deva, in Indra's retinue

Minh Nhất,, Hoàn toàn tối ám—Entire obscurity, pristine darkness

Minh Pháp,, The law or method of mantras, or magic formulae

Minh Phi,, Vidya-raja (skt

1) Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp—Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil.

2) Bậc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đồ La: The female consorts shown in the mandalas.

Minh Phủ,, Cung điện nơi âm phủ hay địa ngục—The palace of darkness, Hades

Minh Phúc: Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng)—The happiness of the dead.

Minh Quan,, Những chức quan nơi cõi địa ngục—The rulers of Hades

Minh Quang: Brilliant.

Minh Quang Tâm,, The illuminated mind

Minh Quân,, Clear-sighted king

Minh Sát: To examine clearly.

Minh Sát Tuệ: Vipassana (p)—Insight—Intuitive vision—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada.

Minh Sơ,, Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu—The primitive darkness at the beginning of existence

Minh Sứ: Sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương—Lictors, or messengers of Hades.

Minh Tâm,, Tâm giác ngộ—The enlightened heart—To engrave something in one's memory

Minh Thần,, The bright spirits devas, gods, demons)

Minh Thệ: To swear.

Minh Thị: Explicitly—Clearly.

Minh Thiện: Clear sky.

Minh Thoát,, Enlightenment from ignorance and release from desire

Minh Thông,, Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng—Mysterious, supernatural, omnipresent power

Minh Tín Phật Trí,, Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ—To believe clearly in Buddha's wisdom as leading to rebirth in the Pure Land

Minh Tinh,, Sao Thái Bạch và Thiên Tử trị vì tại đó—Venus and the deva-prince who dwells in that planet

Minh Tuệ,, See Minh Huệ

Minh Tư,,

1) See Minh Lự.

2) Sở hữu của người chết, là hạnh phúc được tái sanh vào cõi cao hơn: Possessions of or for the dead; their happiness of being reborn in higher realms.

Minh Tướng: Brightness.

Minh Ứng: Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—Response from the invisible, i.e. that of Buddhas and Bodhisattvas.

Minh Vãng,,

1) Đi về cõi u đồ: Going into the shades.

2) Chết: Death.

Minh Vương,, The rajas—King of hell—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phẫn Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits.

Minh Xứ,, The regions or realms of study which produce wisdom

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.